SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẮK LẮK
TRƯỜNG THPT KRÔNG ANA

DANH SÁCH HỌC SINH ĐĂNG KÝ THI
CHỌN ĐỘI TUYỂN HSG CẤP TRƯỜNG, NĂM HỌC 2026-2027

SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn thi	Phòng thi	Ghi chú
260001	Nguyễn Ngọc Bảo An	8/22/2011	10B1	Toán	1 (A1.1)	
260002	Lê Thu Hà	13/03/2011	10B1	Toán	1 (A1.1)	
260003	Phạm Huy Hoàng	13/03/2011	10A1	Toán	1 (A1.1)	
260004	Ngô Mai Loan	19/02/2011	10A1	Toán	1 (A1.1)	
260005	Trần Bỉnh Nam	24/03/2011	10B5	Toán	1 (A1.1)	
260006	Trần Tiến Nam	11/06/2011	10A1	Toán	1 (A1.1)	
260007	Hoàng Bảo Trâm	07/11/2011	10B1	Toán	1 (A1.1)	
260008	Đỗ Thị Yến Vy	10/04/2011	10B6	Toán	1 (A1.1)	
260009	Vũ Đức An	03/11/2010	11B1	Toán	1 (A1.1)	
260010	Nguyễn Đức Huy Hoàng	17/05/2010	11B1	Toán	1 (A1.1)	
260011	Đặng Nguyễn Gia Lạc	21/05/2010	11A2	Toán	1 (A1.1)	
260012	Nguyễn Anh Thư	19/05/2010	11A3	Toán	1 (A1.1)	
260013	Bùi Lê Như Anh	11/12/2009	12A1	Toán	1 (A1.1)	
260014	Đỗ Tiến Đạt	13/07/2009	12B2	Toán	1 (A1.1)	
260015	Văn Võ Gia Hân	20/12/2009	12A4	Toán	1 (A1.1)	
260016	Phan Ngọc Hùng	04/01/2009	12B1	Toán	1 (A1.1)	
260017	Nguyễn Bùi Khánh Huyền	13/02/2009	12A7	Toán	1 (A1.1)	
260018	Đỗ Ngọc Bảo Long	12/06/2009	12B2	Toán	1 (A1.1)	
260019	Trần Minh Long	15/01/2009	12A4	Toán	1 (A1.1)	
260020	Nguyễn Đức Minh	23/09/2009	12B1	Toán	1 (A1.1)	
260021	Trần Quang Minh	09/09/2010	12B2	Toán	1 (A1.1)	
260022	Lê Nhật Khôi My	24/07/2009	12B1	Toán	1 (A1.1)	
260023	Trần Thị Bích Ngọc	16/08/2009	12A4	Toán	2 (A1.2)	
260024	Trần Lê Nguyễn	03/08/2009	12A4	Toán	2 (A1.2)	
260025	Mai Minh Tiến	27/11/2009	12A4	Toán	2 (A1.2)	
260026	Nguyễn Phạm Gia Trường	15/01/2009	12A4	Toán	2 (A1.2)	
260027	Nguyễn Thị Lan Anh	09/11/2011	10B4	Hóa học	2 (A1.2)	
260028	Trần Tiến Anh	23/05/2011	10B3	Hóa học	2 (A1.2)	
260029	Trần Quốc Bảo	20/05/2011	10B4	Hóa học	2 (A1.2)	
260030	Phạm Cao Công Danh	16/08/2011	10B4	Hóa học	2 (A1.2)	
260031	Phạm Ngọc Dũng	28/08/2011	10B1	Hóa học	2 (A1.2)	
260032	Hồ Nguyễn Viết Duy	08/07/2011	10B1	Hóa học	2 (A1.2)	
260033	Đặng Mai Duyên	21/09/2011	10B3	Hóa học	2 (A1.2)	
260034	Nguyễn Thị Quỳnh Giao	03/08/2011	10B4	Hóa học	2 (A1.2)	
260035	Nguyễn Đàm Nhật Huy	15/11/2011	10B1	Hóa học	2 (A1.2)	
260036	Nguyễn Phạm Gia Huy	07/06/2011	10B4	Hóa học	2 (A1.2)	
260037	Chu Thị Quỳnh Hương	16/04/2011	10B4	Hóa học	2 (A1.2)	
260038	Nguyễn Lương Đăng Khoa	12/06/2011	10B3	Hóa học	2 (A1.2)	
260039	Đinh Quốc Nam	03/03/2011	10B4	Hóa học	2 (A1.2)	

SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn thi	Phòng thi	Ghi chú
260040	Phạm Vũ Khánh Ngân	08/10/2011	10B1	Hóa học	2 (A1.2)	
260041	Lê Thảo Nguyên	02/05/2011	10B4	Hóa học	2 (A1.2)	
260042	Đinh Thị Nhi	16/07/2011	10B3	Hóa học	2 (A1.2)	
260043	Lại Yến Như	07/07/2011	10B3	Hóa học	2 (A1.2)	
260044	Đỗ Thị Bích Phương	11/01/2011	10B4	Hóa học	2 (A1.2)	
260045	Nguyễn Hoàng Quân	02/01/2011	10B3	Hóa học	3 (A1.3)	
260046	Huỳnh Thị Như Quỳnh	02/11/2011	10B4	Hóa học	3 (A1.3)	
260047	Văn Thị Mỹ Tuyền	01/09/2011	10B1	Hóa học	3 (A1.3)	
260048	Đặng Trương Thị Anh Thơ	13/07/2011	10B3	Hóa học	3 (A1.3)	
260049	Trần Minh Trí	25/03/2011	10B1	Hóa học	3 (A1.3)	
260050	Lê Phương Uyên	17/03/2011	10B4	Hóa học	3 (A1.3)	
260051	Bùi Ngọc Thảo Vy	05/11/2011	10B1	Hóa học	3 (A1.3)	
260052	Trần Mạnh Vỹ	05/06/2011	10B3	Hóa học	3 (A1.3)	
260053	Hà Ngô Tuấn Ý	17/10/2011	10B2	Hóa học	3 (A1.3)	
260054	Nguyễn Vũ Minh Hùng	16/10/2010	11A3	Hóa học	3 (A1.3)	
260055	Võ Nguyễn Phương Vy	12/10/2010	11B1	Hóa học	3 (A1.3)	
260056	Huỳnh Phạm Gia Bảo	26/10/2009	12B1	Hóa học	3 (A1.3)	
260057	Nguyễn Thái Minh Đăng	16/06/2009	12A1	Hóa học	3 (A1.3)	
260058	Huỳnh Thị Hà Điệp	10/9/2009	12B2	Hóa học	3 (A1.3)	
260059	Đỗ Thị Thanh Huyền	1/2/2009	12B2	Hóa học	3 (A1.3)	
260060	Đặng Nguyễn Anh Khoa	22/12/2009	12B4	Hóa học	3 (A1.3)	
260061	Nguyễn Minh Khoa	07/05/2009	12B2	Hóa học	3 (A1.3)	
260062	Phương Phạm Hồng Minh	11/10/2009	12A1	Hóa học	3 (A1.3)	
260063	Nguyễn Viết Nguyễn	21/03/2009	12A1	Hóa học	3 (A1.3)	
260064	Ngô Thiện Nhân	19/09/2009	12A1	Hóa học	3 (A1.3)	
260065	Trần Văn Tân	02/02/2009	12A4	Hóa học	3 (A1.3)	
260066	Lê Chí Thành	25/09/2009	12B1	Hóa học	3 (A1.3)	
260067	Nguyễn Huỳnh Bảo Trân	23/08/2009	12B2	Hóa học	4 (A1.5)	
260068	Nguyễn Phương Uyên	31/05/2009	12B2	Hóa học	4 (A1.5)	
260069	Nguyễn Vân Anh	7/1/2011	10B1	Vật lí	4 (A1.5)	
260070	Nguyễn Danh Bảo	07/02/2011	10A1	Vật lí	4 (A1.5)	
260071	Trịnh Gia Bảo	8/29/2011	10B1	Vật lí	4 (A1.5)	
260072	Nguyễn Thị Thùy Dương	02/04/2011	10A1	Vật lí	4 (A1.5)	
260073	Đỗ Trung Hiếu	8/9/2011	10B1	Vật lí	4 (A1.5)	
260074	Nguyễn Quang Minh	10/13/2011	10B1	Vật lí	4 (A1.5)	
260075	Lưu Đăng Triều	05/05/2011	10A1	Vật lí	4 (A1.5)	
260076	Đinh Gia Bảo	17/01/2010	11B1	Vật lí	4 (A1.5)	
260077	Nguyễn Văn Bảo Khang	4/5/2010	11B1	Vật lí	4 (A1.5)	
260078	Đinh Văn Hiếu	9/21/2010	11B1	Vật lí	4 (A1.5)	
260079	Phan Thanh Lâm	06/08/2010	11B1	Vật lí	4 (A1.5)	
260080	Đinh Quang Minh	01/01/2010	11B1	Vật lí	4 (A1.5)	
260081	Trần Thái Ngân	15/02/2010	11A2	Vật lí	4 (A1.5)	
260082	Lê Thành Phát	09/12/2010	11A2	Vật lí	4 (A1.5)	
260083	Lê Hoàng Thu Thư	16/08/2010	11A1	Vật lí	4 (A1.5)	

SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn thi	Phòng thi	Ghi chú
260084	Đỗ Thành Đạt	04/02/2009	12B1	Vật lí	4 (A1.5)	
260085	Nguyễn Văn Hiển	4/26/2009	12B2	Vật lí	4 (A1.5)	
260086	Phan Đức Anh Tú	01/01/2009	12B2	Vật lí	4 (A1.5)	
260087	Nguyễn Thị Đang Vy	26/11/2009	12B1	Vật lí	4 (A1.5)	
260088	Hoàng Thị Mỹ Duyên	17/09/2011	10B1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
260089	Nguyễn Trần Thục Dương	24/05/2011	10B6	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
260090	Trần Hải Gia Hân	02/03/2011	10B1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
260091	Hoàng Ngô Quốc Hùng	06/06/2011	10A1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
260092	Hồ Lương Gia Huy	24/07/2011	10A6	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
260093	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	18/09/2011	10A6	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
260094	Bùi Quỳnh Ngân	27/11/2011	10A1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
260095	Nguyễn Bảo Ngọc	01/11/2011	10A1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
260096	Nguyễn Phước Quý Ngọc	27/11/2011	10A1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
260097	Trần Đăng Khôi Nguyên	16/11/2011	10B1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
260098	Lãnh Mạc Linh San	03/09/2011	10B1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
260099	Trương Thị Ngọc Mỹ	7/15/2011	10A1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
260100	Nguyễn Ngọc Thuỷ	01/06/2011	10A1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
260101	Lê Ngọc Khánh Thư	19/10/2011	10A1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
260102	Đỗ Lê Ngọc Trang	11/11/2011	10B6	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
260103	Nguyễn Nguyên Vũ	12/12/2011	10A5	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
260104	Trần Khánh Vy	10/08/2011	10B1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
260105	Võ Thị Hoàng Yến	04/08/2011	10B6	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
260106	H Yôna Byă	29/12/2011	10B6	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
260107	Đoàn Thị Thu Hằng	24/05/2010	11B1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
260108	Bùi Nguyễn Văn Linh	18/08/2010	11B1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
260109	Trần Lê Minh	29/09/2010	11A2	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
260110	Vũ Minh Nhật	12/10/2010	11B1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
260111	Nguyễn Trần Hoàng Phúc	26/04/2010	11A3	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
260112	Ngô Văn Hải Đăng	06/07/2009	12B1	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
260113	Nguyễn Văn Ngọc Tú	25/10/2009	12B6	Tiếng Anh	5 (Hội trường)	
260114	Châu Ngọc Gia Bảo	19/12/2011	10A6	Địa lí	6 (A1.6)	
260115	H’ Kim Hmok	17/10/2011	10B8	Địa lí	6 (A1.6)	
260116	Lê Bảo Khang	05/09/2011	10A8	Địa lí	6 (A1.6)	
260117	Nguyễn Kiều Khanh	15/01/2011	10A8	Địa lí	6 (A1.6)	
260118	Lê Sỹ Thuỳ Linh	21/08/2011	10A8	Địa lí	6 (A1.6)	
260119	Bùi Vũ Phương Nhi	09/11/2011	10B6	Địa lí	6 (A1.6)	
260120	H’Nhĩ Enuol	09/04/2011	10B7	Địa lí	6 (A1.6)	
260121	Nguyễn Hoàng Anh Thư	16/05/2011	10A6	Địa lí	6 (A1.6)	
260122	Thích Bảo Thy	07/07/2011	10A6	Địa lí	6 (A1.6)	
260123	H Diem Knul	13/04/2010	11B4	Địa lí	6 (A1.6)	
260124	Trần Văn Khanh	01/05/2010	11A6	Địa lí	6 (A1.6)	
260125	H’ Miram	16/09/2010	11A10	Địa lí	6 (A1.6)	
260126	Trần Hoàng Quỳnh Như	11/23/2010	11B4	Địa lí	6 (A1.6)	
260127	Phan Gia Pháp	20/11/2010	11B4	Địa lí	6 (A1.6)	

SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn thi	Phòng thi	Ghi chú
260128	Trần Thị Mai Phương	01/02/2010	11A8	Địa lí	6 (A1.6)	
260129	Nguyễn Quỳnh Thi	14/03/2010	11B4	Địa lí	6 (A1.6)	
260130	Phạm Thị Ngọc Trang	23/10/2010	11A10	Địa lí	6 (A1.6)	
260131	Hà Thị Tuyết Vy	21/08/2010	11A8	Địa lí	6 (A1.6)	
260132	Nguyễn Thị Mỹ Anh	11/10/2008	12B8	Địa lí	6 (A1.6)	
260133	Lê Viết Hảo	18/01/2009	12B8	Địa lí	6 (A1.6)	
260134	Trịnh Nguyễn Gia Hân	10/09/2009	12B8	Địa lí	6 (A1.6)	
260135	Võ Kiều My	15/10/2009	12B8	Địa lí	6 (A1.6)	
260136	Vũ Như Quỳnh	08/07/2009	12A5	Địa lí	6 (A1.6)	
260137	H’ Sina BDap	17/05/2009	12B8	Địa lí	7 (A2.7)	
260138	Nguyễn Ngọc Tú	28/01/2009	12B7	Địa lí	7 (A2.7)	
260139	Vũ Nguyễn Anh Thư	20/02/2009	12A8	Địa lí	7 (A2.7)	
260140	Bùi Thị Hoài Thương	08/05/2009	12B10	Địa lí	7 (A2.7)	
260141	H Su Uyn Niê	08/09/2009	12B8	Địa lí	7 (A2.7)	
260142	Hoàng Lê Thanh An	21/11/2011	10B6	GDKT-PL	7 (A2.7)	
260143	Nguyễn Phan Trí Anh	31/10/2011	10B6	GDKT-PL	7 (A2.7)	
260144	Phan Ngọc Bình	24/11/2011	10A9	GDKT-PL	7 (A2.7)	
260145	Nguyễn Cao Kỳ Duyên	03/12/2011	10A10	GDKT-PL	7 (A2.7)	
260146	Nguyễn Văn Vũ Em	09/03/2011	10A9	GDKT-PL	7 (A2.7)	
260147	Phạm Nguyễn Gia Hân	22/02/2011	10A8	GDKT-PL	7 (A2.7)	
260148	Trần Nguyễn Ngọc Hân	13/08/2011	10B6	GDKT-PL	7 (A2.7)	
260149	Phạm Thị Hòa Hiệp	12/07/2011	10A8	GDKT-PL	7 (A2.7)	
260150	Trần Thanh Hùng	21/10/2010	10A10	GDKT-PL	7 (A2.7)	
260151	H’ Lê Ra Hmõk	22/03/2011	10B7	GDKT-PL	7 (A2.7)	
260152	Châu Thị Ngọc Linh	01/01/2010	10A10	GDKT-PL	7 (A2.7)	
260153	Vương Hiểu Minh	25/01/2011	10A10	GDKT-PL	7 (A2.7)	
260154	Trần Thị Tố Nga	16/07/2011	10B6	GDKT-PL	7 (A2.7)	
260155	Nguyễn Văn Nguyên	18/10/2011	10B6	GDKT-PL	7 (A2.7)	
260156	H Nhoa Ênuôl	22/11/2011	10B7	GDKT-PL	7 (A2.7)	
260157	Hà Đình Phúc	13/10/2011	10A10	GDKT-PL	7 (A2.7)	
260158	Nguyễn Bá Phúc	12/01/2011	10A10	GDKT-PL	7 (A2.7)	
260159	Đặng Thị Như Quỳnh	06/09/2011	10A10	GDKT-PL	7 (A2.7)	
260160	Nguyễn Thị Thủy Tiên	22/09/2011	10B6	GDKT-PL	7 (A2.7)	
260161	Lê Thị Phương Thanh	10/08/2011	10B8	GDKT-PL	8 (A2.6)	
260162	Tô Thị Anh Thư	10/12/2011	10B6	GDKT-PL	8 (A2.6)	
260163	Vũ Minh Thư	02/12/2010	10A8	GDKT-PL	8 (A2.6)	
260164	Trần Thị Tường Vi	02/04/2011	10B6	GDKT-PL	8 (A2.6)	
260165	Phan Hoài Yến	15/09/2011	10A8	GDKT-PL	8 (A2.6)	
260166	Phạm Thị Ngọc Anh	04/07/2010	11A6	GDKT-PL	8 (A2.6)	
260167	Trần Ngọc Bảo Anh	17/10/2010	11A8	GDKT-PL	8 (A2.6)	
260168	Nguyễn Ngọc Ánh	08/10/2011	11A10	GDKT-PL	8 (A2.6)	
260169	Nguyễn Thị Hồng Ánh	12/06/2010	11A10	GDKT-PL	8 (A2.6)	
260170	Phạm Yến Chi Bkrông	16/07/2010	11B5	GDKT-PL	8 (A2.6)	
260171	H Buyên Bkông	15/02/2010	11B6	GDKT-PL	8 (A2.6)	

SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn thi	Phòng thi	Ghi chú
260172	Lê Thị Phương Chinh	03/05/2010	11B4	GDKT-PL	8 (A2.6)	
260173	Nguyễn Gia Hân	12/10/2010	11A6	GDKT-PL	8 (A2.6)	
260174	Nguyễn Hoàng Quốc Hiệp	02/08/2010	11B6	GDKT-PL	8 (A2.6)	
260175	Lê Trung Hiếu	14/09/2010	11B6	GDKT-PL	8 (A2.6)	
260176	Đinh Văn Mạnh	11/09/2010	11B5	GDKT-PL	8 (A2.6)	
260177	Nguyễn Hồng Kiều My	30/12/2009	11B6	GDKT-PL	8 (A2.6)	
260178	Phan Thị Trà My	26/02/2010	11A8	GDKT-PL	8 (A2.6)	
260179	H Ngoel Knul	28/07/2010	11B5	GDKT-PL	8 (A2.6)	
260180	Hà Thị Thảo Nguyên	11/07/2010	11A10	GDKT-PL	8 (A2.6)	
260181	Mai Thị Quỳnh Như	28/04/2010	11B5	GDKT-PL	8 (A2.6)	
260182	Phan Thị Tâm Như	01/02/2010	11A8	GDKT-PL	8 (A2.6)	
260183	Nguyễn Đình Phương	27/08/2010	11A6	GDKT-PL	8 (A2.6)	
260184	Y Qua Knul	26/02/2010	11B6	GDKT-PL	8 (A2.6)	
260185	Đào Thị Đan Thanh	06/09/2010	11B4	GDKT-PL	9 (A2.5)	
260186	Trịnh Hoàng Quốc Thịnh	30/08/2010	11B6	GDKT-PL	9 (A2.5)	
260187	Nguyễn Lê Anh Thư	24/03/2011	11B5	GDKT-PL	9 (A2.5)	
260188	Quan Hoàng Anh Thư	18/07/2010	11A6	GDKT-PL	9 (A2.5)	
260189	Văn Lê Anh Thư	26/11/2010	11A8	GDKT-PL	9 (A2.5)	
260190	Vũ Thị Anh Thư	18/02/2010	11A10	GDKT-PL	9 (A2.5)	
260191	H Trâm Niê	12/08/2010	11B6	GDKT-PL	9 (A2.5)	
260192	Nguyễn Thị Kiều Trinh	08/02/2010	11A6	GDKT-PL	9 (A2.5)	
260193	Đinh Văn Vũ	17/08/2010	11A10	GDKT-PL	9 (A2.5)	
260194	Mai Thúy Vy	20/08/2009	11A8	GDKT-PL	9 (A2.5)	
260195	Lê Thanh An	22/04/2011	10A1	Sinh học	9 (A2.5)	
260196	Văn Nguyễn Thành An	13/01/2011	10B1	Sinh học	9 (A2.5)	
260197	Hoàng Bình	25/08/2011	10B2	Sinh học	9 (A2.5)	
260198	Phạm Hà Linh	17/10/2011	10B3	Sinh học	9 (A2.5)	
260199	Trần Thị Khánh Linh	11/02/2011	10B1	Sinh học	9 (A2.5)	
260200	Vũ Quang Minh	20/09/2011	10B1	Sinh học	9 (A2.5)	
260201	Lê Đông Mỹ	26/04/2011	10B3	Sinh học	9 (A2.5)	
260202	Văn Nguyễn Thảo Nguyên	11/02/2011	10B1	Sinh học	9 (A2.5)	
260203	Bùi Trần Yến Nhi	29/11/2011	10A1	Sinh học	9 (A2.5)	
260204	Trần Ngọc Tuyết Nhi	02/08/2011	10B5	Sinh học	9 (A2.5)	
260205	Nguyễn Xuân Phước	20/11/2011	10B1	Sinh học	9 (A2.5)	
260206	Hồ Hoàng Quân	14/10/2011	10A2	Sinh học	9 (A2.5)	
260207	Võ Hồng Anh Tú	06/02/2011	10A1	Sinh học	9 (A2.5)	
260208	Ngô Anh Thư	10/02/2011	10A1	Sinh học	10 (A2.4)	
260209	Đặng Nguyễn Bảo Uyên	06/11/2011	10B1	Sinh học	10 (A2.4)	
260210	Nguyễn Ngọc Tường Vi	10/08/2011	10A1	Sinh học	10 (A2.4)	
260211	Nguyễn Thùy Linh	23/02/2011	10A3	Sinh học	10 (A2.4)	
260212	Huỳnh Ngọc Bình An	12/09/2010	11A2	Sinh học	10 (A2.4)	
260213	Huỳnh Nguyễn Bảo An	12/02/2010	11B1	Sinh học	10 (A2.4)	
260214	Nguyễn Thảo Anh	26/11/2010	11A2	Sinh học	10 (A2.4)	
260215	Trần Đức Bảo Châu	19/08/2010	11A2	Sinh học	10 (A2.4)	

SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn thi	Phòng thi	Ghi chú
260216	Lê Lưu Dương	03/09/2010	11B1	Sinh học	10 (A2.4)	
260217	Hà Thị Như Linh	28/12/2010	11A1	Sinh học	10 (A2.4)	
260218	Nguyễn Trần Khánh Linh	27/09/2010	11A4	Sinh học	10 (A2.4)	
260219	Nguyễn Trọng Hoài Bảo Long	04/06/2009	11A2	Sinh học	10 (A2.4)	
260220	Trần Bình Minh	08/06/2010	11B1	Sinh học	10 (A2.4)	
260221	Lê Quang Tuấn Phong	19/04/2010	11A4	Sinh học	10 (A2.4)	
260222	Trần Văn Toàn	09/03/2010	11B1	Sinh học	10 (A2.4)	
260223	Nguyễn Ngọc Bảo Châu	04/12/2009	12A4	Sinh học	10 (A2.4)	
260224	Bùi Quang Huy	01/06/2009	12A2	Sinh học	10 (A2.4)	
260225	Trần Thị Mỹ	10/01/2009	12B2	Sinh học	10 (A2.4)	
260226	Nguyễn Đặng Hoài Như	27/01/2009	12B1	Sinh học	10 (A2.4)	
260227	Đinh Quang Phúc	21/01/2009	12B1	Sinh học	10 (A2.4)	
260228	Hoàng Thị Phương Thảo	30/01/2009	12B1	Sinh học	10 (A2.4)	
260229	Nguyễn Thị Thanh Thảo	21/01/2009	12B2	Sinh học	10 (A2.4)	
260230	Phạm Ngọc Quỳnh Anh	11/11/2011	10A8	Ngữ văn	11 (A2.3)	
260231	Hoàng Khánh Băng	23/01/2011	10A7	Ngữ văn	11 (A2.3)	
260232	Trần Diệu Châu	18/06/2011	10B6	Ngữ văn	11 (A2.3)	
260233	Nguyễn Thùy Dương	01/07/2011	10A7	Ngữ văn	11 (A2.3)	
260234	Đặng Thị Khánh Linh	04/05/2011	10B6	Ngữ văn	11 (A2.3)	
260235	Nguyễn Hà Linh	24/10/2011	10A8	Ngữ văn	11 (A2.3)	
260236	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	13/06/2011	10B6	Ngữ văn	11 (A2.3)	
260237	Nguyễn Đinh Thảo Nguyên	16/02/2011	10B6	Ngữ văn	11 (A2.3)	
260238	Đinh Thị Yến Nhi	14/04/2011	10B7	Ngữ văn	11 (A2.3)	
260239	Phạm Hoàng Yến Nhi	09/05/2011	10A7	Ngữ văn	11 (A2.3)	
260240	Võ Thị Ánh Nhi	02/04/2011	10B3	Ngữ văn	11 (A2.3)	
260241	Phạm Thị Thang	05/11/2011	10A7	Ngữ văn	11 (A2.3)	
260242	Hoàng Thanh Hà	12/01/2010	11A3	Ngữ văn	11 (A2.3)	
260243	Nguyễn Phạm Vân Nhi	10/01/2010	11B4	Ngữ văn	11 (A2.3)	
260244	Phạm Thị Hồng Thương	14/06/2010	11B4	Ngữ văn	11 (A2.3)	
260245	Vũ Thị Thu Yên	19/11/2010	11B4	Ngữ văn	11 (A2.3)	
260246	Trần Thu Hà	02/06/2009	12B6	Ngữ văn	11 (A2.3)	
260247	Lâm Thị Trà My	30/01/2009	12B6	Ngữ văn	11 (A2.3)	
260248	Nguyễn Thị Thảo My	21/07/2009	12B6	Ngữ văn	11 (A2.3)	
260249	Lê Thị Phương	23/04/2009	12B6	Ngữ văn	11 (A2.3)	
260250	Trịnh Thu Vân	17/03/2009	12A8	Ngữ văn	11 (A2.3)	
260251	Vương Thảo Vy	16/06/2009	12B6	Ngữ văn	11 (A2.3)	
260252	Vũ Hoài Ánh	16/01/2011	10B6	Lịch sử	12 (A2.2)	
260253	Nguyễn Gia Bảo	16/12/2011	10B8	Lịch sử	12 (A2.2)	
260254	H'Dhar Niê	05/07/2011	10B8	Lịch sử	12 (A2.2)	
260255	Phạm Thị Hồng	17/11/2011	10B7	Lịch sử	12 (A2.2)	
260256	Đinh Hoàng Sinh Hùng	22/10/2011	10B6	Lịch sử	12 (A2.2)	
260257	Trần Gia Huy	13/11/2011	10B3	Lịch sử	12 (A2.2)	
260258	H'Kơ Ria Hmok	18/05/2011	10B7	Lịch sử	12 (A2.2)	
260259	Nguyễn Ngọc Minh Khuê	18/07/2011	10B6	Lịch sử	12 (A2.2)	

SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Môn thi	Phòng thi	Ghi chú
260260	Trà My	18/07/2011	10B6	Lịch sử	12 (A2.2)	
260261	Trịnh Dáng My	09/08/2011	10B2	Lịch sử	12 (A2.2)	
260262	Nguyễn ÊBan Thanh Ngọc	10/05/2011	10A8	Lịch sử	12 (A2.2)	
260263	Nguyễn Phan Bảo Ngọc	27/11/2011	10B7	Lịch sử	12 (A2.2)	
260264	Trần Thị Quỳnh Như	20/04/2011	10A8	Lịch sử	12 (A2.2)	
260265	Vũ Bảo Phú	21/07/2011	10B6	Lịch sử	12 (A2.2)	
260266	Bùi Thị Thanh Thương	14/04/2011	10B7	Lịch sử	12 (A2.2)	
260267	Trương Gia Bảo Trâm	03/12/2011	10B8	Lịch sử	12 (A2.2)	
260268	Trần Nguyễn Gia Hân	25/08/2010	11A7	Lịch sử	13 (A2.1)	
260269	Đinh Trần Bảo Ngọc	07/11/2010	11B4	Lịch sử	13 (A2.1)	
260270	Lê Viết Hoàng Phi	15/03/2010	11A3	Lịch sử	13 (A2.1)	
260271	Y Phi Long Bdap	10/04/2010	11A4	Lịch sử	13 (A2.1)	
260272	Trần Thanh Phong	13/10/2010	11B4	Lịch sử	13 (A2.1)	
260273	Lê Quang Thành	19/06/2010	11B6	Lịch sử	13 (A2.1)	
260274	Hoàng Lê Anh Thư	19/07/2010	11B4	Lịch sử	13 (A2.1)	
260275	Văn Thị Quỳnh Anh	26/02/2011	12A5	Lịch sử	13 (A2.1)	
260276	Phan Phụng Gia Bảo	08/03/2009	12B9	Lịch sử	13 (A2.1)	
260277	Văn Võ Gia Hân	20/12/2009	12A4	Lịch sử	13 (A2.1)	
260278	Trương Minh Hưng	20/11/2009	12B9	Lịch sử	13 (A2.1)	
260279	Hoàng Thị Hương	16/03/2009	12B6	Lịch sử	13 (A2.1)	
260280	Văn Thị Thúy Ngà	01/04/2009	12B7	Lịch sử	13 (A2.1)	
260281	Ngô Tiểu Ngọc	01/04/2009	12A5	Lịch sử	13 (A2.1)	
260282	Nguyễn Trịnh Thảo Nguyên	23/01/2009	12A5	Lịch sử	13 (A2.1)	
260283	Trần Xuân Trường	19/11/2009	12B9	Lịch sử	13 (A2.1)	
260284	Nguyễn Hữu Hiếu	16/06/2011	10B1	Tin học	14 (Tin học)	
260285	Trần Gia Huy	13/11/2011	10B1	Tin học	14 (Tin học)	
260286	Phạm Thanh Trà	16/12/2010	11B1	Tin học	14 (Tin học)	
260287	Hoàng An	18/11/2009	12A3	Tin học	14 (Tin học)	
260288	Nguyễn Phương Thùy	12/08/2009	12B2	Tin học	14 (Tin học)	